

**TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN HƠI KỸ NGHỆ QUE HÀN**

QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2020

MÃ SỐ THUẾ : 0300422482

NƠI NHẬN :

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM TÀI CHÍNH 2020

Mẫu số B - 01 DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính : Đồng


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		105.103.601.430	100.718.189.496
(100 = 110+120+130+140+150)				
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.537.461.357	10.926.090.684
1. Tiền	111	VI.01	9.537.461.357	10.926.090.684
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		65.010.885.723	60.958.455.418
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.02	58.815.039.519	56.086.857.542
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.03	1.568.619.150	738.427.780
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn khác	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04	5.362.458.359	6.115.648.095
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.05	(735.231.305)	(1.982.477.999)
IV. Hàng tồn kho	140		29.828.402.505	28.423.590.264
1. Hàng tồn kho	141	VI.06	29.828.402.505	28.423.590.264
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		726.851.845	410.053.130
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	126.850.317
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	188.201.720
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		726.851.845	95.001.093
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		330.353.654.837	342.018.253.905
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		264.341.000	309.341.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04	264.341.000	309.341.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
I. Tài sản cố định	220		316.880.964.960	332.951.378.602
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.08	283.212.474.130	297.617.219.811
- Nguyên giá	222		640.289.454.430	629.392.398.550
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(357.076.980.300)	(331.775.178.739)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.10	10.590.726.740	11.509.576.867
- Nguyên giá	225		11.987.009.115	14.382.986.191
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1.396.282.375)	(2.873.409.324)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.09	23.077.764.090	23.824.581.924
- Nguyên giá	228		32.083.828.206	32.083.828.206
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(9.006.064.116)	(8.259.246.282)



III- Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.287.942.728	374.306.364
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.07	1.287.942.728	374.306.364
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11.920.406.149	8.383.227.939
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.12	11.920.406.149	8.383.227.939
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		435.457.256.267	442.736.443.401

NGUỒN VỐN		Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		136.071.269.607	143.625.688.439
I. Nợ ngắn hạn	310		109.392.501.037	114.222.055.678
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.15	5.605.987.631	8.158.547.026
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		861.241.692	340.464.456
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	910.831.580	1.214.703.896
4. Phải trả người lao động	314		2.887.705.036	5.200.835.745
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	204.551.011	542.658.091
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	350.966.454	1.673.145.160
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.14	98.038.610.554	96.755.273.742
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		532.607.079	336.427.562
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		26.678.768.570	29.403.632.761
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.15	998.311.313	998.311.313
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh.	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19	15.284.823.817	16.006.363.117
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.14	10.395.633.440	12.398.958.331
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		299.385.986.660	299.110.754.962
I. Vốn chủ sở hữu	410		299.385.986.660	299.110.754.962
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	293.500.000.000	293.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		293.500.000.000	293.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.632.787.711	1.479.383.711
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25	3.253.198.949	4.131.371.251
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		761.249.251	286.691.250
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.491.949.698	3.844.680.001
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		435.457.256.267	442.736.443.401

NGƯỜI LẬP BIỂU


Mai Thị Lý

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Mai Tứ Phương



Tập Đoàn Hóa Chất Việt Nam

Công Ty Cổ Phần Hời Kỹ Nghệ Que Hàn

1 - 3 Nguyễn Trường Tộ F12 Q4, TP.HCM

Điện thoại : 0838267269 - Fax : 089400942

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 04 NĂM TÀI CHÍNH 2020

Mẫu số B - 02 DN

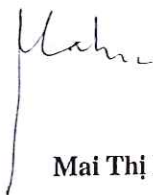
(Ban hành theo thông tư số: 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay 2020	Năm trước 2019	Năm nay 2020	Năm trước 2019
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	73.909.594.055	73.104.156.350	260.021.476.352	266.665.390.557
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3.136.500	164.159.472	218.034.709	370.873.200
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		73.906.457.555	72.939.996.878	259.803.441.643	266.294.517.357
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	64.419.046.096	59.169.831.110	218.155.876.083	220.508.489.990
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		9.487.411.459	13.770.165.768	41.647.565.560	45.786.027.367
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	50.195.239	5.594.129	158.426.833	19.640.708
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	2.596.453.817	2.521.731.878	9.477.143.411	9.746.681.489
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		2.596.453.817	2.521.731.878	9.477.143.411	9.746.681.489
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	4.285.827.851	3.951.776.189	15.381.957.745	15.338.650.636
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	3.024.745.412	4.955.758.060	17.015.834.462	14.893.803.184
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(369.420.382)	2.346.493.770	(68.943.225)	5.826.532.766
11. Thu nhập khác	31	VII.6	3.182.808.546	142.277.990	3.594.482.778	535.706.268
12. Chi phí khác	32	VII.7	414.476.551	-	416.272.576	1.211.273.779
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.768.331.995	142.277.990	3.178.210.202	(675.567.511)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		2.398.911.613	2.488.771.760	3.109.266.977	5.150.965.255
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	475.246.206	811.065.663	617.317.279	1.424.100.583
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.923.665.407	1.677.706.097	2.491.949.698	3.726.864.672
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		65,54	57,16	84,90	126,98
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu


Mai Thị Lý

Kế toán trưởng


Mai Tứ Phương

Lập ngày 16 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám Đốc

Trịnh Anh Phong

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM TÀI CHÍNH 2020

Mẫu số B 03 DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính : Đồng VN

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay 2020	Năm trước 2019
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.109.266.977	5.150.965.255
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ và ĐỀSĐT	02		25.176.871.621	29.177.440.505
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các kh	04		-	-
mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			-	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		158.426.833	19.640.708
- Chi phí lãi vay	06		9.477.143.411	10.010.831.302
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi	08		37.921.708.842	44.358.877.770
vốn lưu động				
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(4.052.430.305)	(3.866.918.447)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(1.404.812.241)	(272.326.251)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay	11		(3.537.178.210)	824.800.768
phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)			-	-
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.763.368.512)	923.470.405
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(9.536.506.703)	(10.027.594.910)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.003.293.644)	(2.675.971.414)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.587.620.768)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11.036.498.459	29.264.337.921
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(9.106.457.987)	(8.288.974.506)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn	24		-	-
vị khác			-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.106.457.987)	(8.288.974.506)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ	32		-	-
phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		142.755.039.419	142.932.839.973

4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(140.100.593.795)	(153.263.106.902)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(4.212.115.423)	(5.889.726.980)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.761.000.000)	(1.761.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.318.669.799)	(17.980.993.909)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		(1.388.629.327)	2.994.369.506
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.926.090.684	7.931.959.870
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VI.01	9.537.461.357	10.926.329.376

Ngày 16 tháng 01 năm 2021

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Handwritten signature

Handwritten signature

Mai Tứ Phương



Trình Anh Phong

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 04 NĂM 2020

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công Ty Cổ Phần Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn, trước đây Công ty Hơi Kỹ nghệ Que hàn là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tổng Công Ty Hoá Chất Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 265/QĐ - TCNS.ĐT ngày 22/05/1993 của Bộ Trưởng Bộ CN Nặng. Đến ngày 01/04/2007 Công ty chuyển thành Công Ty TNHH MTV Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn theo QĐ số : 3328/QĐ-BCN (100% vốn Nhà nước). Ngày 28/01/2015 được chuyển thành Công Ty Cổ Phần Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn.

2. Lĩnh vực kinh doanh :

Khí công nghiệp, khí y tế, que hàn điện, các loại bột nhẹ và các loại sản phẩm chế biến từ đất đèn. Mua bán các loại vật tư, phụ tùng sử dụng cho ngành khí công nghiệp. Lắp đặt, bảo dưỡng, kiểm tra, sửa chữa đường ống dẫn khí.

3. Ngành nghề kinh doanh :

Giấy phép kinh doanh số 4104000419, đăng ký ngày 23 tháng 01 năm 2007 do Sở kế hoạch Đầu tư TP. HCM chứng nhận, và điều chỉnh lần 10, ngày 26 tháng 08 năm 2015

Ngành, nghề kinh doanh : Sản xuất, mua bán các loại khí công nghiệp, khí y tế, que hàn điện, đất đèn, các loại bột nhẹ và các loại sản phẩm chế biến từ đất đèn (không sản xuất tại trụ sở). Mua bán sản phẩm khí đốt hóa lỏng. Mua bán vật tư - phụ tùng phục vụ chuyên ngành khí công nghiệp và que hàn điện. Dịch vụ lắp đặt và cung cấp các thiết bị dây chuyên sử dụng khí công nghiệp. Lắp đặt và cung cấp các thiết bị sử dụng khí phục vụ y tế. Lắp đặt, bảo dưỡng, kiểm tra, sửa chữa hệ thống đường ống dẫn dùng trong phòng cháy chữa cháy.

Vốn kinh doanh theo giấy phép là 293.500.000.000 đồng

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con :
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết :
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc :
 - Xí nghiệp Hơi Kỹ Nghệ Biên Hòa
 - Xí nghiệp Hơi Kỹ Nghệ Cần Thơ
 - Xí nghiệp Hơi Kỹ Nghệ Nha Trang
 - Xí nghiệp Hơi Kỹ Nghệ Phan Rang
 - Xí nghiệp Que Hàn Điện Khánh Hội
 - Xí nghiệp Hơi Kỹ Nghệ Hải Phòng
 - Xí nghiệp HKN Que hàn Bình Dương
 - Nhà máy Đất đèn và Hóa chất Trảng Kênh

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01/2020 kết thúc vào ngày 31/12/2020)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công Ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ/BTC ngày 20/03/2006, đã được thay thế bằng thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2. - *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam*

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam.

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

1. *Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.*

(Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. *Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán*

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

3. *Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.*

4. *Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.*

5. *Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.*

a/ Chứng khoán kinh doanh

b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ;

c/ Các khoản cho vay ;

d/ Đầu tư vào công ty con ; công ty liên doanh, liên kết ;

đ/ Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác ;

e/ Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. *Nguyên tắc kế toán nợ phải thu :*

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị thu hồi.

7. *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ cuối kỳ được xác định theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thành phẩm cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng.

Giá gốc của thành phẩm tồn kho bao gồm : Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên vật liệu thành thành phẩm.

8. *Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư :*

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Từ tháng 6 năm 2013, Công ty Cổ Phần Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, theo đó nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng, đối với tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm.

+ Nhà cửa vật kiến trúc :

10 - 25 năm

+ Máy móc thiết bị :

05 - 25 năm

+ Phương tiện vận tải :

06 - 10 năm

+ Thiết bị, dụng cụ quản lý :

03 - 10 năm

+ Tài sản cố định khác :

05 năm

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước : Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

12. Nguyên tắc kế toán phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế : Theo điều 27 ND 199/2004/ND - CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính Phủ.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi vay phải trả, chi phí hoa hồng, tiền thuê sử dụng đất đã phát sinh trong năm nhưng chưa trả do chưa đến hạn trả hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu;

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng : Được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau :

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ : Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau :

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch để hoàn thành dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính : Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được đưa vào các khoản doanh thu hoạt động tài chính.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp DN không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không ?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành....)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với :

- Các khoản dự phòng

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán - nếu có

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

1. Tiền

	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	1.230.183.581	1.116.108.994
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.307.277.776	9.809.981.690
- Tiền đang chuyển		
Cộng	9.537.461.357	10.926.090.684

2. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu năm
- Văn phòng công ty	18.554.099.418	17.098.144.289
- Xí Nghiệp Biên Hòa	7.747.828.236	6.810.107.196
- Xí Nghiệp Cần Thơ	8.540.274.729	9.365.879.621
- Xí Nghiệp Nha Trang	2.918.046.016	2.670.196.850
- Xí Nghiệp Phan Rang	1.005.254.213	960.020.771
- Xí Nghiệp Que Hân	5.481.796.362	4.248.441.753
- Xí Nghiệp Bình Dương	8.997.041.143	10.072.289.131
- Xí Nghiệp Hải Phòng	5.376.399.349	4.184.671.350
- Nhà Máy Trảng Kênh	194.300.053	677.106.581
- Các khoản phải thu khách hàng khác	-	-

b) Phải thu của khách hàng dài hạn (trương tự ngắn hạn)

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chỉ tiết từng đối tượng)

Cộng

3. Trả trước cho người bán

	Cuối quý	Đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.568.619.150	738.427.780
- Công Ty TNHH AT DATA	105.600.000	-
- Công ty TNHH TMDV Vận tải Nam Long	536.700.000	-
- Công ty kiểm toán AVA	43.000.000	-
- Công ty Công Nghệ Tài chính đầu giá Việt Nam	51.790.000	51.790.000
- Công ty CP Thiết Kế ĐTXD Điền An	-	72.219.180
- Các đối tượng khác	831.529.150	614.418.600

4. Phải thu khác

<u>Cuối quý</u>		<u>Đầu năm</u>	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng

a) Ngắn hạn	5.362.458.359	6.115.648.095
- Tạm ứng cho CBCNV	2.604.252.840	3.013.540.833
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-
- Phải thu tiền ký cược bảo lãnh hợp đồng	1.270.254.251	1.784.132.521
- Phải thu tiền thuế GTGT đầu vào của tài sản TTC	817.877.530	583.353.073
- Phải thu bảo hiểm xã hội	455.603.434	476.894.932
- Phải thu bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải thu khác.	214.470.304	257.726.736
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)	-	309.341.000
- Ký cược, ký quỹ thuê tài chính	-	309.341.000
Cộng	5.362.458.359	6.424.989.095

5. Nợ xấu

	<u>Cuối quý</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn):				
- Công ty TNHH MTV đầu tư và phát triển CNTT Hậu Giang	-	-	241.859.021	-
- Công ty CP Công Nghiệp nông thủy sản Phú Yên	-	-	164.511.966	-
- Công ty Cổ phần Đóng tàu An Phú	117.370.600	-	117.370.600	-
- Công Ty TNHH Kinh doanh Vật tư xây dựng Phan Thanh	-	-	164.508.000	-
- Công Ty TNHH Thiên Sơn	134.928.675	-	134.928.675	-
- Doanh nghiệp tư nhân Bạch Đằng	-	-	111.000.989	-
- Công ty Cổ phần Hà Đức Vinashine	133.801.900	-	133.801.900	-
- Công ty TNHH Thị công cơ giới Hồng Phát	-	-	69.894.000	-
- Công ty Cổ phần Thăng Long 17 Xây lắp	80.569.860	39.170.958	130.569.860	39.170.958
- Các khoản phải thu khác	464.444.102	156.712.874	869.729.726	116.525.780
Cộng	931.115.137	195.883.832	2.138.174.737	155.696.738

6. Hàng tồn kho:

	<u>Cuối quý</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu;	16.576.641.884	-	16.853.720.636	-
- Công cụ, dụng cụ;	923.085.139	-	1.262.290.932	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	-	-	-	-
- Thành phẩm;	10.805.029.380	-	8.136.670.872	-
- Hàng hóa;	1.523.646.102	-	2.170.907.824	-
- Hàng gửi bán;	-	-	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế.	-	-	-	-
Cộng	29.828.402.505	-	28.423.590.264	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

	<u>Cuối quý</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
7. Tài sản dở dang dài hạn				
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng	-	-	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)			Cuối quý	Đầu năm
- Mua sắm;				

- Mua 1 xe chở bồn chứa Oxy lỏng	-	913.636.364	-
- Thiết kế nhà văn phòng Công Ty	-	-	-
- Chi phí thiết kế xây dựng xn Nha Trang	-	374.306.364	374.306.364
- Sửa chữa lớn XN Bình Dương	-	-	-
- Chi phí thiết kế xây dựng dàn nạp XN Que Hàn	-	-	-
- Sửa chữa lớn XN Que Hàn	-	-	-
Cộng	-	1.287.942.728	374.306.364

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	114.387.425.177	463.201.598.467	50.851.392.295	951.982.611	-	629.392.398.550
- Mua trong năm		1.764.039.000		-	-	1.764.039.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	687.825.354					687.825.354
- Chuyển từ tài sản thuê TC		8.252.532.528	798.038.173			9.050.570.701
- Thanh lý, nhượng bán	-	248.474.945	356.904.230			605.379.175
Số dư cuối năm	115.075.250.531	472.969.695.050	51.292.526.238	951.982.611	-	640.289.454.430
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	56.256.508.979	239.261.839.265	35.355.670.055	901.160.440	-	331.775.178.739
- Khấu hao trong năm	3.519.685.424	16.403.513.753	3.336.964.327	10.908.790	-	23.271.072.294
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		2.226.448.843	409.659.599	-		2.636.108.442
- Thanh lý, nhượng bán		248.474.945	356.904.230			605.379.175
Số dư cuối năm	59.776.194.403	257.643.326.916	38.745.389.751	912.069.230	-	357.076.980.300
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	58.130.916.198	223.939.759.202	15.495.722.240	50.822.171	-	297.617.219.811
- Tại ngày cuối quý	55.299.056.128	215.326.368.134	12.547.136.487	39.913.381	-	283.212.474.130

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : 184.395.536.445 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

C.P.P

09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Máy móc, thiết bị	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	31.703.828.206	-	-	380.000.000	-	32.083.828.206
- Mua trong năm						
Số dư cuối năm	31.703.828.206	-	-	380.000.000	-	32.083.828.206
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	8.259.246.282					8.259.246.282
- Khấu hao trong năm	699.317.834			47.500.000		746.817.834
Số dư cuối năm	8.958.564.116	-	-	47.500.000	-	9.006.064.116
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	23.444.581.924	-	-	380.000.000	-	23.824.581.924
- Tại ngày cuối quý	22.745.264.090	-	-	332.500.000	-	23.077.764.090

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	13.584.948.010	798.038.181	-	-	14.382.986.191
- Thuê tài chính trong năm		4.730.235.543	1.924.358.090			6.654.593.633

- Giảm khác		8.252.532.528	798.038.181			9.050.570.709
Số dư cuối năm	-	10.062.651.025	1.924.358.090	-	-	11.987.009.115
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm	-	2.480.271.040	393.138.284	-	-	2.873.409.324
- Khấu hao trong năm	-	1.079.177.675	79.803.818	-	-	1.158.981.493
- Giảm khác		2.163.166.340	472.942.102			2.636.108.442
Số dư cuối năm	-	1.396.282.375	-	-	-	1.396.282.375
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	-	11.104.676.970	404.899.897	-	-	11.509.576.867
- Tại ngày cuối quý	-	8.666.368.650	1.924.358.090	-	-	10.590.726.740

* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
Giá trị còn lại				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc năm giữ chờ tăng giá;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

12. Chi phí trả trước

	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	-	126.850.317
- Chi phí thuê nhà xưởng - XN Phan Rang	-	80.000.000
- Chi phí khác	-	46.850.317
b) Dài hạn	11.920.406.149	8.383.227.939
- Giá trị còn lại công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.537.474.766	3.212.286.626
- Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	6.038.156.046	5.084.898.243
- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	264.775.337	86.043.070
- Chi phí thuê nhà xưởng - XN Phan Rang	80.000.000	-
Cộng	- 11.920.406.149	8.510.078.256

13. Tài sản khác

	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	-	-
- Ký quỹ thuế tài chính		
- Ký quỹ ký cược khác		

Cộng	-	-

14. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối quý		Năm 2020		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	98.038.610.554	98.038.610.554	155.992.366.652	154.709.029.840	96.755.273.742	96.755.273.742
- Vay ngân hàng	89.985.954.441	89.985.954.441	142.755.039.419	140.100.593.795	87.331.508.817	87.331.508.817
- Vay dài hạn đến hạn trả	5.855.347.165	5.855.347.165	6.904.160.360	8.459.761.475	7.410.948.280	7.410.948.280
- Nợ thuê tài chính ngắn hạn	2.197.308.948	2.197.308.948	6.333.166.873	6.148.674.570	2.012.816.645	2.012.816.645
b) Vay dài hạn	10.395.633.440	10.395.633.440	11.234.002.342	13.237.327.233	12.398.958.331	12.398.958.331
- Vay ngân hàng	6.442.612.194	6.442.612.194	2.511.894.000	6.904.160.360	10.834.878.554	10.834.878.554
- Thuê tài chính	3.953.021.246	3.953.021.246	8.722.108.342	6.333.166.873	1.564.079.777	1.564.079.777
Cộng	108.434.243.994	108.434.243.994	167.226.368.994	167.946.357.073	109.154.232.073	109.154.232.073

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng thanh toán	Trả nợ gốc	Trả tiền lãi thuê	Tổng thanh toán	Trả nợ gốc	Trả tiền lãi thuê
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm	3.609.413.669	2.506.810.250	1.102.603.419	888.997.865	738.232.584	150.765.281
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Cộng	Cuối quý		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	-	-	-	-

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

15. Phải trả người bán

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	5.605.987.631	5.605.987.631	8.158.547.026	8.158.547.026
- Văn phòng công ty	2.583.732.721	2.583.732.721	4.922.190.488	4.922.190.488
- Xí Nghiệp Biên Hòa	349.117.251	349.117.251	177.342.404	177.342.404
- Xí Nghiệp Cần Thơ	5.979.995	5.979.995	63.744.968	63.744.968
- Xí Nghiệp Nha Trang	71.358.714	71.358.714	161.094.160	161.094.160
- Xí Nghiệp Phan Rang	-	-	4.059.311	4.059.311
- Xí Nghiệp Que Hàn	196.387.352	196.387.352	125.584.994	125.584.994
- Xí Nghiệp Bình Dương	1.621.807.309	1.621.807.309	1.585.486.804	1.585.486.804
- Xí Nghiệp Hải Phòng	615.252.689	615.252.689	448.969.446	448.969.446
- Nhà Máy Trảng Kênh	162.351.600	162.351.600	670.074.451	670.074.451
- Phải trả cho các đối tượng khác				

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)

- Văn phòng Công ty	998.311.313	998.311.313	998.311.313	998.311.313
Cộng	6.604.298.944	6.604.298.944	9.156.858.339	9.156.858.339

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Cộng	-	-	-	-
-------------	---	---	---	---

16. Người mua trả tiền trước

	Cuối quý	Đầu năm
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
- Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu		33.804.199
- Công Ty TNHH MTV Đóng và sửa chữa tàu Hải Minh		22.400.000

- Công Ty TNHH Nguyễn Tuấn - Kiên Giang	-	109.003.400
- Công Ty TNHH Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp Delta	-	33.604.000
- Công Ty TNHH Nhựt Trường (XN Que Hàn)	114.539.250	-
- Công Ty TNHH ĐTTM và XD Phú Thành (XN Que Hàn)	300.000.000	-
- Công Ty TNHH TMDV xử lý môi trường Việt Khải (XN BD)	240.000.000	-
Các đối tượng khác	206.702.442	141.652.857
Cộng	861.241.692	340.464.456

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số điều chỉnh	Cuối quý
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)					
- Thuế GTGT	744.862.950	8.205.410.825	8.039.442.195	-	910.831.580
- Thuế TNDN	461.940.946	1.129.440.037	2.003.293.644	-	(411.912.661)
- Thuế TNDN Trảng Kênh	-	-	-	-	-
- Thuế nhà đất	-	2.084.356.133	2.084.356.133	-	-
- Thuế môn bài	-	10.000.000	10.000.000	-	-
- Các khoản nộp khác	-	353.571.430	353.571.430	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân Trảng Kênh	7.900.000	-	7.900.000	-	-
Cộng	1.214.703.896	11.782.778.425	12.498.563.402	-	498.918.919
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)					
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.578.000)	-	-	-	(1.578.000)
- Thuế đất	-	-	-	-	-
- Thuế TNCN	(93.423.093)	624.215.302	402.699.211	-	(314.939.184)
Cộng	(95.001.093)	624.215.302	402.699.211	-	(316.517.184)

18. Chi phí phải trả

	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn	204.551.011	542.658.091
- Trích trước chi phí lãi vay	204.551.011	264.149.813
- Trích trước chi phí hoa hồng	-	-
- Trích trước tiền lắp đặt hệ thống Oxy - Cty Tân Thanh	-	201.080.260
- Trích trước phí khu CN - XN Biên Hòa	-	-
- Trích trước chi phí cầu đường - XN Bình Dương	-	77.428.018
b) Dài hạn	-	-
- Lãi vay	-	-
Cộng	204.551.011	542.658.091

19. Phải trả khác

	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	-	-
- Kinh phí công đoàn;	350.040.454	310.669.851
- Bảo hiểm xã hội;	-	-
- Bảo hiểm y tế;	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp;	-	-
- Tiền cổ tức phải trả năm 2019	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá;	-	991.737.043
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	926.000	370.738.266
Cộng	350.966.454	1.673.145.160
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	-	-
- Ký quỹ đảm bảo đấu thầu mua sắm tài sản	50.000.000	-
- Ký quỹ vỏ chai XN Biên Hòa	1.721.862.752	1.544.817.452
- Ký quỹ vỏ chai XN Cần Thơ	2.213.675.509	2.425.175.509
- Ký quỹ vỏ chai XN Nha Trang	2.787.414.000	2.855.250.000
- Ký quỹ vỏ chai XN Phan Rang	452.200.000	580.000.000
- Ký quỹ vỏ chai XN Que Hàn Khánh Hội	1.133.500.001	1.231.500.001
- Ký quỹ vỏ chai XN Bình Dương	6.384.889.555	6.511.899.555

- Ký quỹ vỏ chai XN Hải Phòng	512.082.000	650.920.600
- Ký quỹ vỏ chai NM Tràng Kênh	29.200.000	206.800.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng	-	-
Cộng	15.284.823.817	16.006.363.117

20. Doanh thu chưa thực hiện

Cuối quý Đầu năm

a) Ngắn hạn	-	-
Cộng	-	-
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)	-	-
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).	-	-

21. Trái phiếu phát hành

	Giá trị	Cuối quý Lãi suất	Kỳ hạn	Đầu năm Giá trị	Kỳ hạn
21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	-	-	-	-	-
a) Trái phiếu phát hành	-	-	-	-	-
- Loại phát hành theo mệnh giá;	-	-	-	-	-
- Loại phát hành có chiết khấu;	-	-	-	-	-
- Loại phát hành có phụ trội.	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

Cộng

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu;	-	-
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	-	-
Cộng	-	-
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)	-	-

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
 - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Cuối quý	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Cuối quý	Đầu năm
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Quyền chọn chuyển đổi TP	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	LNST thuế chưa P/phối các quỹ	Các khoản mục khác
	1	2	3	4	5	7	8
Số dư đầu năm trước		-	-	293.500.000.000	-	2.237.281.185	-
- Lãi trong năm trước						3.844.680.001	
- Tăng khác						-	
- Chi trả cổ tức						(1.761.000.000)	
- Trích quỹ ĐTPPT						-	
- Trích quỹ khác						(189.589.935)	
Số dư đầu năm nay		-	-	293.500.000.000	-	4.131.371.251	-
- Lãi trong năm nay						2.491.949.698	
- Tăng khác						-	
- Chi trả cổ tức						(1.761.000.000)	
- Nộp khác						-	
- Phân phối các quỹ						(1.609.122.000)	
Số dư cuối năm nay		-	-	293.500.000.000	-	3.253.198.949	-

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	288.098.000.000	288.098.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	5.402.000.000	5.402.000.000
	-	-
Cộng	293.500.000.000	293.500.000.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	293.500.000.000	293.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	293.500.000.000	293.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.761.000.000	1.761.000.000
	-	-
d) Cổ phiếu	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29.350.000	29.350.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	29.350.000	29.350.000
+ Cổ phiếu phổ thông	29.350.000	29.350.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.350.000	29.350.000
+ Cổ phiếu phổ thông	29.350.000	29.350.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/ cổ phiếu	-	-
đ) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....	-	-
e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển;	2.632.787.711	1.479.383.711
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	-	-
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Cuối quý	Đầu năm
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		
	-	-
27. Chênh lệch tỷ giá	Cuối quý	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang	-	-
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ)	-	-
	Cuối quý	Đầu năm
28. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối quý	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		
b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.		

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

	Cuối quý	Đầu năm
d) Nợ khó đòi đã xử lý		
- Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển Công nghiệp Tàu thủy Hậu Giang	241.859.021	-
- Công ty CP Công nghiệp Nông Thủy sản Phú Yên	164.511.966	-
- Công ty Lắp đặt và Xây dựng 473 - Đội 7 (Công trình cầu Đà Ràng)	14.550.288	-
- Công ty TNHH KD VLXD Phan Thanh	164.508.000	-
- Công ty TNHH TM 3D Long Hậu	10.000.000	-
- Công ty TNHH Thi công Cơ giới Hồng Phát	69.894.000	
- Công ty TNHH Đóng tàu Biển Ngọc	11.609.000	
- Công ty TNHH Hoàng Lâm	7.541.002	
- Công ty TNHH Thiên Sơn (Vũ Quốc Hưng)	134.928.675	
- Công ty cổ phần Xây dựng Shinec	6.840.054	
- Công ty Phân bón và Hóa Chất Cần Thơ	24.724.100	
- HXT Mỹ Trung Mỹ Văn HH	7.153.000	
- Công ty Khí CN Hà Nội	3.350.000	
- Cửa hàng TM Hà Tu	550.000	
- Nhà máy đóng tàu Tam Bạc	645.000	
- Ông Hưng - Hải Phòng	937.450	
- Ông Công - Hòn Gai	936.600	
- Ông Nông - Cần Thơ	521.000	
- Công ty TNHH TM Hương Thủy	84.897.500	
- Công ty ORY INTERNATIONNAL	58.360.000	
- Công ty giấy Thuận Thành	6.457.500	-
- Hàng - Cây số 7 - HP	6.840.000	
- DNTN Bạch Đằng (Phú)	111.000.989	
- Công ty TNHH Dững Đạt	7.671.592	
- Công ty Xây lắp Bưu Điện Hà Nội	12.190.000	
- Công ty CP CLIMA	20.600.000	
- Công ty CP Sơn TOTO	19.000.000	
- Công ty TNHH Tiến Bình	25.588.497	
- Công ty TNHH Hà Bình HCM	17.470.000	
- Công ty Bao Bì Quyết Thắng	14.140.000	
- DNTN Anh Đức Quảng Ninh	9.650.000	
- Công ty TT CP Hoài Bắc	25.023.300	
- Công ty TNHH Tuấn Cường	25.100.000	
	-	-
Cộng	1.309.048.534	-

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: Đồng

Quý 4 năm nay

Quý 4 năm trước

I. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng thành phẩm, hàng hóa	70.174.352.480	67.368.733.462
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	3.732.105.075	5.571.263.416
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;	-	-

+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.	-	-
Cộng	73.906.457.555	72.939.996.878
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
3. Giá vốn hàng bán	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán;	60.446.092.026	54.831.161.238
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	3.972.954.070	4.338.669.872
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.	-	-
Cộng	64.419.046.096	59.169.831.110
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	50.195.239	5.594.129
- Lãi bán các khoản đầu tư;	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	-	-
Cộng	50.195.239	5.594.129
5. Chi phí tài chính	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Lãi tiền vay;	2.596.453.817	2.521.731.878
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	-	-
- Chi phí tài chính khác;	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.	-	-
Cộng	2.596.453.817	2.521.731.878
6. Thu nhập khác	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	39.656.428	-
- Thu nhập từ bán vật tư, bồi thường vỏ chai	1.144.701.593	142.277.990
- Thu tiền bồi thường một phần đất tại NM Trảng Kênh	1.330.116.395	-
- Thuế được giảm;	-	-
- Các khoản khác.	668.334.130	-
Cộng	3.182.808.546	142.277.990
7. Chi phí khác	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Các khoản bị phạt;	-	-
- Các khoản khác.	414.476.551	-
Cộng	414.476.551	-
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3.024.745.412	4.955.758.060
- Chi phí nhân viên quản lý	369.827.778	3.238.106.346
- Chi phí vật liệu bao bì	191.840.293	144.383.648
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	219.962.202
- Thuế, phí và lệ phí	1.020.471.744	290.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	623.539.865	409.572.949

- Chi phí bằng tiền khác	819.065.732	653.732.915
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	4.285.827.851	3.951.776.189
- Chi phí nhân viên bán hàng	82.770.841	81.280.207
- Chi phí vật liệu bao bì	1.491.784.833	1.601.706.749
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	793.084.607	200.433.007
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.707.830.156	1.686.682.319
- Chi phí bằng tiền khác	210.357.414	381.673.907
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;	-	-
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;	-	-
- Các khoản ghi giảm khác.	-	-
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	11.774.207.698	12.906.173.508
- Chi phí nhân công;	13.178.808.371	12.335.698.797
+ Tiền Lương	12.244.905.816	11.100.753.109
+ BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	933.902.555	1.234.945.688
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	6.372.198.142	6.299.635.394
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	24.452.483.963	22.453.515.741
- Chi phí khác bằng tiền.	4.062.771.330	3.034.151.140
Cộng	59.840.469.504	57.029.174.580

Ghi chú: Chi tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	475.246.206	811.065.663

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	-	-

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được	-	-

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ: - -
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ: - -

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
.....
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Mai Thị Lý


Mai Tứ Phương

Trần Anh Phong



**CÔNG TY CỔ PHẦN
HƠI KỸ NGHỆ QUE HÀN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 27 /S-TCKT
V/v Giải trình biến động lợi nhuận
Quý 4 năm 2020

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2021

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên công ty niêm yết: **CÔNG TY CỔ PHẦN HƠI KỸ NGHỆ QUE HÀN**
- Mã chứng khoán: **SVG**
- Địa chỉ trụ sở chính: **1 - 3 Nguyễn Trường Tộ, P. 12, Quận 04, TP. HCM.**
- Điện thoại: (08) 38267269 - Fax: 08 39400942

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán” tại khoản 4, Điều 14, Công ty giải trình lợi nhuận Quý 4 năm 2020 thay đổi so với cùng kỳ năm trước.

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 4		Tỷ lệ %
		Năm 2020	Năm 2019	
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	2.398.911.613	2.488.771.760	96,39
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	475.246.206	811.065.663	58,60
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh	60	1.923.665.407	1.677.706.097	114,66

Lợi nhuận trước thuế quý 4 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước không thay đổi nhiều, nhưng lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2020 tăng nhiều, nguyên nhân: Theo Nghị định số 68/2020/NĐ-CP ngày 24/6/2020 của Chính phủ “Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 8 Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết” thì toàn bộ chi phí lãi vay của Công ty năm 2020 được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp và chuyển chi phí lãi vay chưa được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2017, 2018, 2019 sang năm nay, làm giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020 là 512.122.757 đồng.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng kính chào./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

